

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG ĐỨC PHÁT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG ĐỨC PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC PHAT PRODUCTION TRADE INVESTMENT AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108642605

**3. Ngày thành lập:** 11/03/2019

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Đông Cự, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0365.990.807

Fax:

Email: [ducnhom84@gmail.com](mailto:ducnhom84@gmail.com)

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |
| 2.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                              | 1410        |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 4.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330(Chính) |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329        |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                      | 4541        |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4542        |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                  | 4543        |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                     | 4530        |
| 10. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 4520        |

|     |                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: -Đại lý bán hàng hóa<br>-Môi giới mua bán hàng hóa                                                                               | 4610 |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                               | 4632 |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                 | 4633 |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                               | 4649 |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                             | 4641 |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                              | 4651 |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                               | 4652 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                           | 4653 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                  | 4659 |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                     | 4661 |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:- Bán buôn quặng kim loại<br>-Bán buôn sắt, thép                                                                                 | 4662 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                          | 4663 |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại , phi kim loại | 4669 |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                             | 4711 |
| 25. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4721 |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4722 |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4723 |
| 28. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4730 |
| 29. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4741 |
| 30. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4742 |
| 31. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4751 |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4752 |
| 33. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4753 |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4759 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                        | 4791 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                   | 4933 |

|     |                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                           | 5224 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                           | 5610 |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                             | 7730 |
| 40. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                     | 7710 |
| 41. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                 | 3312 |
| 42. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                     | 3314 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                     | 3313 |
| 44. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                  | 3315 |
| 45. | Đúc sắt, thép                                                                                                                              | 2431 |
| 46. | Đúc kim loại màu                                                                                                                           | 2432 |
| 47. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                              | 2396 |
| 48. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                             | 2511 |
| 49. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                 | 2512 |
| 50. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                    | 3320 |
| 51. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                               | 2592 |
| 52. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                           | 2591 |
| 53. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                | 2593 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn | 2599 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                         | 2640 |
| 56. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                     | 2720 |
| 57. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                             | 2710 |
| 58. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                  | 2750 |
| 59. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>Chi tiết: Sản xuất kim loại màu                                                                   | 2420 |
| 60. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                   | 2410 |
| 61. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                               | 2220 |
| 62. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                | 2310 |
| 63. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                 | 2813 |
| 64. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                               | 2814 |
| 65. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                                      | 2815 |
| 66. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                  | 2816 |
| 67. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                              | 2817 |
| 68. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                      | 2818 |

|      |                                                                                                                                       |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                | 2821 |
| 70.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                         | 2822 |
| 71.  | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                | 2823 |
| 72.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                 | 2824 |
| 73.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                  | 2825 |
| 74.  | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                 | 2826 |
| 75.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                         | 2829 |
| 76.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                         | 3100 |
| 77.  | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                            | 3211 |
| 78.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                        | 1512 |
| 79.  | Sản xuất giày, dép                                                                                                                    | 1520 |
| 80.  | Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                        | 1610 |
| 81.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                     | 1621 |
| 82.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                               | 1622 |
| 83.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                              | 1629 |
| 84.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                        | 1701 |
| 85.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                              | 8219 |
| 86.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                              | 7020 |
| 87.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                        | 7120 |
| 88.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                   | 6202 |
| 89.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất       | 6820 |
| 90.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                     | 4101 |
| 91.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                               | 4102 |
| 92.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                         | 4211 |
| 93.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                          | 4212 |
| 94.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                              | 4221 |
| 95.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                   | 4222 |
| 96.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                    | 4223 |
| 97.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                              | 4291 |
| 98.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                       | 4292 |
| 99.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                 | 4293 |
| 100. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời | 4299 |
| 101. | Phá dỡ                                                                                                                                | 4311 |
| 102. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                     | 4312 |

